BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2635 /QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 15 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

V/v khen thưởng sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2093/QĐ-ĐHCT, ngày 17/08/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Điều 4 Quy định Quỹ học bổng khuyến khích học tập và khen thưởng sinh viên, ban hành kèm theo Quyết định số 2062/QĐ-ĐHCT, ngày 29/12/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Điều 18 Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Cần Thơ, ban hành kèm theo Quyết định số 224/QĐ-ĐHCT, ngày 03/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Xét thành tích học tập, rèn luyện của các sinh viên trong năm học 2019 – 2020;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay tặng Giấy khen cho **597** sinh viên thuộc các khóa 42, khóa 43, khóa 44 và khóa 45 có tên sau đây đang học tập tại Trường Đại học Cần Thơ đạt thành tích sinh viên Xuất sắc, sinh viên Giỏi năm học 2019 – 2020:

(Danh sách kèm theo).

Điều 2. Tặng kèm theo Giấy khen là phần tiền thưởng trị giá **500.000 đồng/sinh viên** *(Năm trăm ngàn đồng).*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Công tác Sinh viên, Tài chính, Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, P.CTSV.

DANH SÁCH SINH VIÊN KHEN THƯỞNG NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 2635/QĐ-ĐHCT, ngày 15/09/2020 của Hiệu trưởng)

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
1	B1708435	Trần Văn Hào	09/10/1998	CA17X5A1	Phát triển nông thôn		43	32	3.83	96.0	Xuất sắc	CA	
2	B1811477	Huỳnh Thị Giao	01/01/1999	CA18X5A1	Phát triển nông thôn		44	33	3.34	88.0	Giỏi	CA	
3	B1610310	Đỗ Minh Thư	04/01/1998	DA1666A1	Công nghệ sinh học		42	25	3.44	87.0	Giỏi	DA	
4	B1603943	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	07/11/1998	DA1666A2	Công nghệ sinh học		42	28	3.61	94.0	Xuất sắc	DA	
5	B1603828	Lê Thanh Quang	14/10/1998	DA1666T1	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)		42	32	3.82	95.0	Xuất sắc	DA	
6	B1605136	Thái Bảo	28/12/1998	DA16Y3A1	Sinh học	Vi sinh vật học	42	26	3.84	91.0	Xuất sắc	DA	
7	B1703300	Trần Trương Phương Thắm	29/09/1999	DA1766A1	Công nghệ sinh học		43	31	3.90	100.0	Xuất sắc	DA	
8	B1703357	Huỳnh Văn Liêm	18/03/1999	DA1766A2	Công nghệ sinh học		43	35	3.88	94.0	Xuất sắc	DA	
9	B1703443	Ngô Thị Anh Thư	04/05/1998	DA1766T1	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)		43	39	3.81	90.0	Xuất sắc	DA	
10	B1704559	Hồ Ngọc Lan Nhi	18/05/1996	DA17Y3A1	Sinh học	Vi sinh vật học	43	33	3.82	90.0	Xuất sắc	DA	
11	B1803790	Lê Thị Như Huỳnh	05/02/2000	DA1866A1	Công nghệ sinh học		44	34	3.67	91.5	Xuất sắc	DA	
12	B1803801	Nguyễn Khánh Linh	22/09/2000	DA1866A1	Công nghệ sinh học		44	34	3.67	91.5	Xuất sắc	DA	
13	B1804006	Lâm Ngọc Kim Trúc	08/08/2000	DA1866A2	Công nghệ sinh học		44	37	3.86	100.0	Xuất sắc	DA	
14	B1803935	Nguyễn Thị Tuyết Mai	21/10/2000	DA1866A3	Công nghệ sinh học		44	35	3.76	100.0	Xuất sắc	DA	
15	B1803810	Nguyễn Khánh Ngân	23/07/2000	DA1866T1	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)		44	39	3.83	100.0	Xuất sắc	DA	
16	B1805580	Huỳnh Trần Mỹ Linh	31/07/2000	DA18Y3A1	Sinh học	Vi sinh vật học	44	35	3.23	80.0	Giỏi	DA	
17	B1904192	Đỗ Thị Kim Anh	03/11/2001	DA1966A1	Công nghệ sinh học		45	30	3.68	84.5	Giỏi	DA	
18	B1904458	Lê Hải Dương	19/04/2001	DA1966A2	Công nghệ sinh học		45	33	3.52	83.0	Giỏi	DA	
19	B1904300	Nguyễn Thị Kim Ngân	15/06/2001	DA1966A3	Công nghệ sinh học		45	30	3.48	86.5	Giỏi	DA	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
20	B1904551	Nguyễn Lê Kim Ngọc	29/10/2001	DA1966A4	Công nghệ sinh học		45	30	3.52	83.5	Giỏi	DA	
21	B1904404	Trần Thị Bảo Trân	21/05/2001	DA1966A5	Công nghệ sinh học		45	30	3.47	89.0	Giỏi	DA	
22	B1904685	Huỳnh Phạm Phương Nghi	07/09/2001	DA1966T1	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)		45	33	3.91	97.0	Xuất sắc	DA	
23	B1605227	Võ Hoàng Minh	04/08/1998	DI1695A1	Hệ thống thông tin		42	36	3.61	90.5	Xuất sắc	DI	
24	B1605260	Đồng Thị Hồng Anh	19/01/1998	DI1695A2	Hệ thống thông tin		42	34	3.74	87.0	Giỏi	DI	
25	B1605354	Nguyễn Bá Phúc	10/08/1998	DI1696A1	Kỹ thuật phần mềm		42	32	3.80	91.0	Xuất sắc	DI	
26	B1605381	Lê Thị Kim Bình	19/11/1997	DI1696A2	Kỹ thuật phần mềm		42	33	4.00	93.5	Xuất sắc	DI	
27	B1606859	Đỗ Thanh Tường	29/01/1998	DI16V7A1	Công nghệ thông tin		42	35	3.38	89.0	Giỏi	DI	
28	B1606949	Trần Thanh Trung	18/10/1998	DI16V7A2	Công nghệ thông tin		42	34	3.74	80.0	Giỏi	DI	
29	B1606998	Nguyễn Phương Linh	25/04/1998	DI16V7A3	Công nghệ thông tin		42	32	3.86	96.0	Xuất sắc	DI	
30	B1606817	Nguyễn Văn Lợi	10/12/1997	DI16V7F1	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		42	36	3.83	88.5	Giỏi	DI	
31	B1605360	Trần Đức Tài	31/03/1998	DI16V7F2	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		42	36	3.75	87.5	Giỏi	DI	
32	B1607012	Ro Ny	28/02/1997	DI16Y1A1	Công nghệ thông tin	Tin học Ứng dụng	42	30	3.60	85.0	Giỏi	DI	
33	B1609610	Đào Trọng Thoại	21/03/1998	DI16Y9A2	Truyền thông và mạng máy tính		42	41	3.46	85.0	Giỏi	DI	
34	B1704648	Đỗ Lam Trường	14/11/1999	DI1795A1	Hệ thống thông tin		43	36	3.61	81.0	Giỏi	DI	
35	B1704702	Nguyễn Kiều Trinh	30/08/1999	DI1795A2	Hệ thống thông tin		43	33	3.72	92.5	Xuất sắc	DI	
36	B1704761	Nguyễn Lâm Nhựt	23/06/1999	DI1796A1	Kỹ thuật phần mềm		43	34	3.79	90.0	Xuất sắc	DI	
37	B1704852	Võ Văn Chí Thiện	27/03/1999	DI1796A2	Kỹ thuật phần mềm		43	35	3.74	84.0	Giỏi	DI	
38	B1706515	Huỳnh Thanh Phúc	21/11/1999	DI17V7A1	Công nghệ thông tin		43	39	3.57	82.0	Giỏi	DI	
39	B1706612	Phạm Trí Minh	22/03/1999	DI17V7A2	Công nghệ thông tin		43	32	3.47	85.0	Giỏi	DI	
40	B1706749	Trương Văn Sang	10/03/1999	DI17V7A3	Công nghệ thông tin		43	34	3.86	89.0	Giỏi	DI	
41	B1706887	Đặng Nhật Trường	01/05/1999	DI17V7A4	Công nghệ thông tin		43	34	3.35	93.0	Giỏi	DI	
42	B1706718	Phùng Dương Linh	03/11/1999	DI17V7A5	Công nghệ thông tin		43	36	3.91	91.0	Xuất sắc	DI	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
43	B1706590	Trần Huỳnh	16/01/1999	DI17V7A6	Công nghệ thông tin		43	33	3.76	95.0	Xuất sắc	DI	
44	B1706973	Đặng Quách Gia Bình	31/08/1999	DI17V7F1	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		43	30	3.90	95.0	Xuất sắc	DI	
45	B1710152	Lý Hiểu Siêng	02/06/1999	DI17V7F2	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		43	30	3.53	84.5	Giỏi	DI	
46	B1706603	Nguyễn Hoàng Linh	15/11/1999	DI17Y1A1	Công nghệ thông tin	Tin học Ứng dụng	43	34	3.68	88.5	Giỏi	DI	
47	B1709272	Đặng Quốc Dũng	07/06/1999	DI17Y9A1	Truyền thông và mạng máy tính		43	31	3.82	81.0	Giỏi	DI	
48	B1709362	Huỳnh Khả Siêu	08/05/1998	DI17Y9A2	Truyền thông và mạng máy tính		43	35	3.36	97.5	Giỏi	DI	
49	B1709571	Trần Vĩnh Thuận	14/09/1999	DI17Z6A1	Khoa học máy tính		43	30	3.64	82.5	Giỏi	DI	
50	B1709632	Đào Công Tính	09/10/1999	DI17Z6A2	Khoa học máy tính		43	33	3.69	93.0	Xuất sắc	DI	
51	B1805637	Trần Ngọc Khánh Long	02/01/2000	DI1895A1	Hệ thống thông tin		44	33	3.66	88.5	Giỏi	DI	
52	B1805708	Nhâm Tấn Phát	04/06/1999	DI1895A2	Hệ thống thông tin		44	35	3.53	95.5	Giỏi	DI	
53	B1805744	Lê Phú Cường	21/06/2000	DI1896A1	Kỹ thuật phần mềm		44	40	3.74	90.5	Xuất sắc	DI	
54	B1805845	Lê Minh Bằng	16/02/2000	DI1896A2	Kỹ thuật phần mềm		44	37	3.94	95.0	Xuất sắc	DI	
55	B1805886	Trần Phi Long	03/09/2000	DI1896A3	Kỹ thuật phần mềm		44	32	3.97	90.5	Xuất sắc	DI	
56	B1807580	Huỳnh Hữu Nhân	31/10/2000	DI18T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		44	33	3.90	86.0	Giỏi	DI	
57	B1807663	Trần Phú Quý	15/02/2000	DI18T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		44	33	3.56	90.0	Giỏi	DI	
58	B1809131	Nguyễn Duy Kha	26/08/2000	DI18V7A1	Công nghệ thông tin		44	39	3.66	98.0	Xuất sắc	DI	
59	B1809292	Phạm Tấn Thành	02/07/2000	DI18V7A2	Công nghệ thông tin		44	36	3.87	100.0	Xuất sắc	DI	
60	B1809424	Phạm Chí Trung	11/02/2000	DI18V7A3	Công nghệ thông tin		44	32	3.89	100.0	Xuất sắc	DI	
61	B1809494	Lê Huỳnh Nhi	03/01/2000	DI18V7A4	Công nghệ thông tin		44	36	3.75	82.0	Giỏi	DI	
62	B1809363	Nguyễn Tùng Lâm	06/03/2000	DI18V7A5	Công nghệ thông tin		44	37	3.70	98.5	Xuất sắc	DI	
63	B1805835	Mai Phước Vinh	14/03/2000	DI18V7F1	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		44	38	3.65	90.0	Xuất sắc	DI	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
64	B1809723	Trần Dương Mỹ Thuận	20/10/2000	DI18V7F2	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		44	39	3.54	82.0	Giỏi	DI	
65	B1809127	Trần Văn Hòa	15/04/2000	DI18Y1A1	Công nghệ thông tin	Tin học Ứng dụng	44	34	3.91	90.5	Xuất sắc	DI	
66	B1812262	Trần Bùi Lý Đức	24/12/2000	DI18Z6A1	Khoa học máy tính		44	32	3.61	96.0	Xuất sắc	DI	
67	B1812339	Nguyễn Thanh Hoàng Hải	04/09/2000	DI18Z6A2	Khoa học máy tính		44	39	3.77	86.0	Giỏi	DI	
68	B1906416	Huỳnh Ngọc Tuyết	10/03/2001	DI1995A2	Hệ thống thông tin		45	29	3.43	87.0	Giỏi	DI	
69	B1906489	Huỳnh Quý Khang	08/03/2001	DI1996A1	Kỹ thuật phần mềm		45	30	3.80	97.5	Xuất sắc	DI	
70	B1906622	Nguyễn Đạt Nhật Anh	03/03/2001	DI1996A2	Kỹ thuật phần mềm		45	30	3.69	94.0	Xuất sắc	DI	
71	B1906507	Nguyễn Văn Lái	22/03/2001	DI1996A3	Kỹ thuật phần mềm		45	32	3.20	85.0	Giỏi	DI	
72	B1906724	Trương Hiếu Nghĩa	22/04/2001	DI1996A4	Kỹ thuật phần mềm		45	30	3.73	84.5	Giỏi	DI	
73	B1906794	Dương Nhật Trường	09/07/2000	DI1996A5	Kỹ thuật phần mềm		45	33	3.86	91.5	Xuất sắc	DI	
74	B1908364	Nguyễn Thị Anh Thư	31/08/2001	DI19T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		45	31	3.28	91.5	Giỏi	DI	
75	B1908416	Huỳnh Đại Thắng	01/09/2001	DI19T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		45	30	3.52	86.5	Giỏi	DI	
76	B1909928	Ông Tú Khanh	16/07/2001	DI19V7A1	Công nghệ thông tin		45	28	3.54	88.5	Giỏi	DI	
77	B1910076	Lê Quốc Hưng	06/04/2001	DI19V7A2	Công nghệ thông tin		45	30	3.45	88.5	Giỏi	DI	
78	B1910192	Hà Ngọc Châu	18/01/2001	DI19V7A3	Công nghệ thông tin		45	30	3.62	80.0	Giỏi	DI	
79	B1910393	Nguyễn Bách Khiêm	02/10/2001	DI19V7A4	Công nghệ thông tin		45	33	3.63	81.5	Giỏi	DI	
80	B1909955	Nguyễn Bá Nghiêm	25/07/2001	DI19V7A5	Công nghệ thông tin		45	30	3.60	89.0	Giỏi	DI	
81	B1910119	Lê Diệp Tuyết Như	21/05/2001	DI19V7A6	Công nghệ thông tin		45	30	3.40	87.0	Giỏi	DI	
82	B1910322	Đặng Thành Trung	17/02/2001	DI19V7A7	Công nghệ thông tin		45	30	3.55	86.0	Giỏi	DI	
83	B1910414	Nguyễn Anh Nam	13/03/2001	DI19V7A8	Công nghệ thông tin		45	33	3.67	90.5	Xuất sắc	DI	
84	B1900349	Lê Đoàn Nhật Minh	31/03/2001	DI19V7F1	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		45	32	3.75	88.0	Giỏi	DI	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
85	B1910641	Võ Phan Minh Hiển	15/08/2001	DI19V7F2	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		45	33	3.86	96.5	Xuất sắc	DI	
86	B1910712	Nguyễn Lê Đoan Thùy	14/03/2001	DI19V7F3	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)		45	33	3.75	93.5	Xuất sắc	DI	
87	B1910298	Phạm Việt Thắng	19/03/2001	DI19Y1A1	Công nghệ thông tin	Tin học Ứng dụng	45	30	3.77	90.0	Xuất sắc	DI	
88	B1913251	Phan Văn Thành Ngoan	10/06/2001	DI19Z6A1	Khoa học máy tính		45	31	3.65	82.0	Giỏi	DI	
89	B1913291	Nguyễn Thanh Duy	05/11/2001	DI19Z6A2	Khoa học máy tính		45	32	3.61	93.5	Xuất sắc	DI	
90	B1606294	Lương Thị Thu Trang	22/06/1998	FL16V1A1	Ngôn ngữ Anh		42	27	3.83	95.5	Xuất sắc	FL	
91	B1606247	Lê Thị Tường Vi	30/07/1998	FL16V1A2	Ngôn ngữ Anh		42	25	3.78	82.0	Giỏi	FL	
92	B1608374	Nguyễn Trần Diệu Thảo	18/04/1998	FL16X1A1	Sư phạm Tiếng Anh		42	32	3.94	100.0	Xuất sắc	FL	
93	B1608415	Cao Thị Tuyết Nhi	16/05/1998	FL16X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp		42	30	3.77	94.0	Xuất sắc	FL	
94	B1606298	Cao Thị Bích Tuyền	26/04/1998	FL16Z8A1	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	42	25	4.00	90.0	Xuất sắc	FL	
95	B1609884	Nguyễn Quang Sang	07/09/1998	FL16Z9A1	Ngôn ngữ Pháp		42	32	4.00	100.0	Xuất sắc	FL	
96	B1705867	Phước Nguyễn Hoàng Huy	26/06/1999	FL17V1A1	Ngôn ngữ Anh		43	32	3.91	100.0	Xuất sắc	FL	
97	B1706021	Huỳnh Văn Đúng	12/08/1999	FL17V1A2	Ngôn ngữ Anh		43	38	3.74	100.0	Xuất sắc	FL	
98	B1708285	Võ Trần Thanh Phương	15/08/1999	FL17X1A1	Sư phạm Tiếng Anh		43	36	3.92	91.0	Xuất sắc	FL	
99	B1708315	Nguyễn Mỹ Linh	23/04/1999	FL17X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp		43	35	3.63	83.5	Giỏi	FL	
100	B1705986	Lưu Nguyễn Khanh Nghi	13/12/1999	FL17Z8A1	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	43	34	3.79	91.0	Xuất sắc	FL	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
101	B1705910	Lưu Khánh Băng	11/07/1999	FL17Z8A2	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	43	33	3.89	95.0	Xuất sắc	FL	
102	B1709647	Lê Mỹ Duyên	23/11/1999	FL17Z9A1	Ngôn ngữ Pháp		43	35	3.60	98.0	Xuất sắc	FL	
103	B1709708	Từ Phan Bảo Ngọc	07/05/1999	FL17Z9A2	Ngôn ngữ Pháp		43	34	3.84	91.0	Xuất sắc	FL	
104	B1808335	Nguyễn Tân Đông Phát	09/06/2000	FL18V1A1	Ngôn ngữ Anh		44	36	3.94	97.5	Xuất sắc	FL	
105	B1808391	Trần Minh Nhựt	10/06/2000	FL18V1A2	Ngôn ngữ Anh		44	36	3.78	96.0	Xuất sắc	FL	
106	B1808302	Hoàng Kỳ Anh	02/11/2000	FL18V1F1	Ngôn ngữ Anh		44	35	3.76	96.0	Xuất sắc	FL	
107	B1808687	Nguyễn Linh Xuân Nghi	01/04/2000	FL18V1F2	Ngôn ngữ Anh		44	37	3.69	92.5	Xuất sắc	FL	
108	B1808714	Trần Thị Anh Thư	05/02/2000	FL18V1F3	Ngôn ngữ Anh		44	32	3.45	80.5	Giỏi	FL	
109	B1811368	Lê Thị Bảo Trân	26/08/2000	FL18X1A1	Sư phạm Tiếng Anh		44	38	3.57	82.5	Giỏi	FL	
110	B1811379	Nguyễn Huệ Nhàn	20/01/2000	FL18X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp		44	33	3.63	93.0	Xuất sắc	FL	
111	B1808423	Tống Tấn Đạt	15/04/2000	FL18Z8A1	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	44	36	3.89	100.0	Xuất sắc	FL	
112	B1808485	Trương Kim Huệ	03/07/2000	FL18Z8A2	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	44	34	3.91	100.0	Xuất sắc	FL	
113	B1812493	Nguyễn Bình Tuyết Nhi	10/04/2000	FL18Z9A1	Ngôn ngữ Pháp		44	31	3.71	94.0	Xuất sắc	FL	
114	B1812517	Phan Thị Ý	28/10/1999	FL18Z9A2	Ngôn ngữ Pháp		44	30	3.77	100.0	Xuất sắc	FL	
115	B1908959	Huỳnh Võ Gia Bảo	19/05/1998	FL19V1A1	Ngôn ngữ Anh		45	30	3.69	93.0	Xuất sắc	FL	
116	B1909156	Lê Duy Đạt	08/01/2001	FL19V1A2	Ngôn ngữ Anh		45	32	3.69	96.0	Xuất sắc	FL	
117	B1909209	Dương Ngọc Yến	19/03/2001	FL19V1A3	Ngôn ngữ Anh		45	30	3.57	82.0	Giỏi	FL	
118	B1912811	Lê Trương Thiên Trang	01/04/2000	FL19V1F1	Ngôn ngữ Anh		45	32	3.82	93.5	Xuất sắc	FL	
119	B1909361	Nguyễn Huỳnh Yến Nhi	05/11/2001	FL19V1F2	Ngôn ngữ Anh		45	31	3.74	82.0	Giỏi	FL	
120	B1909478	Phan Thị Kim Thanh	04/05/2001	FL19V1F3	Ngôn ngữ Anh		45	29	3.83	92.5	Xuất sắc	FL	
121	B1909461	Đỗ Cao Minh	26/12/2001	FL19V1F4	Ngôn ngữ Anh		45	32	3.79	95.0	Xuất sắc	FL	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
122	B1912437	Phạm Trúc Khuê	07/02/2001	FL19X1A1	Sư phạm Tiếng Anh		45	34	3.85	95.0	Xuất sắc	FL	
123	B1912464	Phùng Thái Bình	04/10/2001	FL19X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp		45	33	3.72	96.5	Xuất sắc	FL	
124	B1909114	Lưu Thị Yến Nhi	31/10/2001	FL19Z8A1	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	45	31	3.69	81.5	Giỏi	FL	
125	B1909183	Bùi Ngọc Mỹ Phương	12/04/2001	FL19Z8A2	Ngôn ngữ Anh	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	45	33	3.73	100.0	Xuất sắc	FL	
126	B1913395	Huỳnh Ngọc Nam Phương	25/11/2001	FL19Z9A1	Ngôn ngữ Pháp		45	30	3.55	84.0	Giỏi	FL	
127	B1913472	Phan Minh Thư	02/01/2001	FL19Z9A2	Ngôn ngữ Pháp		45	29	3.67	89.0	Giỏi	FL	
128	B1600872	Văn Thành Đạt	24/11/1997	HG1613A1	Nuôi trồng thủy sản		42	26	3.67	82.5	Giỏi	HG	
129	B1602947	Trần Thanh An	19/01/1998	HG1662A1	Kỹ thuật công trình xây dựng		42	33	3.50	87.0	Giỏi	HG	
130	B1602593	Trần Huỳnh Như	09/04/1998	HG1663A1	Luật	Luật hành chính	42	30	3.45	85.0	Giỏi	HG	
131	B1606390	Lê Tăng Kim Thảo	19/01/1998	HG16V1A1	Ngôn ngữ Anh		42	23	3.65	95.0	Xuất sắc	HG	
132	B1606406	Nguyễn Thị Quế Anh	12/03/1998	HG16V1A2	Ngôn ngữ Anh		42	29	3.60	91.0	Xuất sắc	HG	
133	B1607071	Trần Thị Huỳnh Hoa	01/02/1998	HG16V7A1	Công nghệ thông tin		42	40	3.81	91.5	Xuất sắc	HG	
134	B1701587	Nguyễn Văn Linh	08/09/1999	HG1722A1	Quản trị kinh doanh		43	37	3.80	100.0	Xuất sắc	HG	
135	B1709835	Nguyễn Hoàng Trân	15/09/1999	HG1722A2	Quản trị kinh doanh		43	30	3.60	82.5	Giỏi	HG	
136	B1709856	Lâm Ngọc Như Quỳnh	10/10/1999	HG1723A1	Kinh tế nông nghiệp		43	37	3.43	83.0	Giỏi	HG	
137	B1702339	Nguyễn Hà Phương Nam	10/07/1999	HG1763A1	Luật	Luật hành chính	43	40	3.29	90.5	Giỏi	HG	
138	B1705239	Đỗ Minh Thiện	14/08/1999	HG17T2A1	Kỹ thuật công trình xây dựng		43	37	3.58	97.5	Giỏi	HG	
139	B1706095	Đỗ Thị Bích Thuyền	14/04/1999	HG17V1A1	Ngôn ngữ Anh		43	36	3.66	96.0	Xuất sắc	HG	
140	B1706121	Âu Ngọc Yến Nhi	15/07/1999	HG17V1A2	Ngôn ngữ Anh		43	36	3.56	97.5	Giỏi	HG	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
141	B1701102	Châu Thị Mộng Tuyền	02/05/1999	HG17V2A1	Nông học	Kỹ thuật nông nghiệp	43	30	3.62	100.0	Xuất sắc	HG	
142	B1710123	Tạ Chí Thanh	15/10/1999	HG17V7A1	Công nghệ thông tin		43	35	3.43	83.0	Giỏi	HG	
143	B1708135	Cao Bửu Thịnh	16/05/1999	HG17W8A1	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	43	35	3.80	93.0	Xuất sắc	HG	
144	B1708145	Nguyễn Thị Kim Chi	10/06/1999	HG17W8A2	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	43	33	3.88	92.5	Xuất sắc	HG	
145	B1801001	Lý Thiên Nhi	01/08/2000	HG1813A1	Nuôi trồng thủy sản		44	33	3.58	90.5	Giỏi	HG	
146	B1801833	Nguyễn Hồng Ngọc	09/01/2000	HG1822A1	Quản trị kinh doanh		44	40	3.55	84.0	Giỏi	HG	
147	B1812578	Tô Huyền Trân	23/07/2000	HG1823A1	Kinh tế nông nghiệp		44	37	3.82	93.0	Xuất sắc	HG	
148	B1802824	Nguyễn Thị Kim Duy	27/07/1999	HG1863A1	Luật	Luật hành chính	44	31	3.43	81.5	Giỏi	HG	
149	B1807449	Lý Văn Nam	02/09/2000	HG18T7A1	Kỹ thuật xây dựng		44	38	3.58	90.0	Giỏi	HG	
150	B1808528	Nguyễn Phước An	21/06/2000	HG18V1A1	Ngôn ngữ Anh		44	37	3.79	100.0	Xuất sắc	HG	
151	B1808642	Nguyễn Thị Huyền Trân	02/02/2000	HG18V1A2	Ngôn ngữ Anh		44	36	3.67	98.5	Xuất sắc	HG	
152	B1812815	Trần Đức Thiện	29/05/2000	HG18V7A2	Công nghệ thông tin		44	31	3.52	84.5	Giỏi	HG	
153	B1811342	Trần Thị Thùy Trang	08/08/2000	HG18W8A1	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	44	35	3.79	91.0	Xuất sắc	HG	
154	B1909220	Trương Nguyễn Duy	29/07/2001	HG19V1A1	Ngôn ngữ Anh		45	34	3.22	83.5	Giỏi	HG	
155	B1909297	Trần Thị Xuân Mai	25/12/2001	HG19V1A2	Ngôn ngữ Anh		45	34	3.56	90.5	Giỏi	HG	
156	B1912409	Phan Nguyễn Gia Thuyên	30/11/2001	HG19W8A1	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	45	32	3.56	83.5	Giỏi	HG	
157	B1604987	Trần Thị Thiện	07/02/1998	KH1689A1	Toán ứng dụng		42	25	3.70	94.0	Xuất sắc	KH	
158	B1605094	Nguyễn Hoàng My	09/09/1998	KH1694A1	Sinh học		42	32	3.47	84.5	Giỏi	KH	
159	B1605535	Trần Thị Thanh Thúy	27/11/1998	KH16U1A1	Vật lý kỹ thuật		42	27	3.83	90.0	Xuất sắc	KH	
160	B1604273	Trần Khánh My	03/06/1998	KH16Y2A2	Hóa học	Hóa dược	42	35	3.33	81.0	Giỏi	KH	
161	B1703704	Nguyễn Thành Đạt	01/11/1999	KH1769A1	Hóa học		43	36	3.54	92.5	Giỏi	KH	
162	B1704379	Trần Trung Tín	29/10/1999	KH1789A1	Toán ứng dụng		43	35	3.84	100.0	Xuất sắc	KH	
163	B1709939	Huỳnh Hồng Phiến	05/09/1998	KH1794A1	Sinh học		43	38	3.70	86.0	Giỏi	KH	
164	B1705294	Hồng Vinh Quang	29/12/1999	KH17T3A1	Hóa dược		43	39	3.61	94.0	Xuất sắc	KH	
165	B1805315	Nguyễn Quang Huy	12/10/2000	KH1889A1	Toán ứng dụng		44	31	3.29	84.0	Giỏi	KH	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
166	B1805595	Trần Vũ Minh Tâm	30/10/2000	KH1894A1	Sinh học		44	36	3.38	94.5	Giỏi	KH	
167	B1806550	Trần Mỹ Ngọc	27/11/2000	KH18T3A1	Hóa dược		44	36	3.76	97.5	Xuất sắc	KH	
168	B1806560	Bùi Minh Phúc	15/01/2000	KH18T3A2	Hóa dược		44	34	3.89	81.5	Giỏi	KH	
169	B1807739	Nguyễn Vũ Phương Thanh	10/02/2000	KH18U1A1	Vật lý kỹ thuật		44	35	3.57	83.0	Giỏi	KH	
170	B1905048	Nguyễn Quang Tỷ	24/08/2001	KH1969A1	Hóa học		45	33	3.70	87.5	Giỏi	KH	
171	B1906060	Nguyễn Kim Ngân	27/03/2001	KH1989A1	Toán ứng dụng		45	29	3.69	84.5	Giỏi	KH	
172	B1907284	Nguyễn Tấn Đạt	11/07/2001	KH19T3A1	Hóa dược		45	31	3.61	96.0	Xuất sắc	KH	
173	B1907331	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	04/01/2001	KH19T3A2	Hóa dược		45	30	3.67	98.5	Xuất sắc	KH	
174	B1908436	Nguyễn Thị Chúc An	14/04/2001	KH19U1A1	Vật lý kỹ thuật		45	28	3.20	82.5	Giỏi	KH	
175	B1601302	Trần Xuân Quỳnh	18/01/1998	KT1620A1	Kế toán		42	33	3.41	92.5	Giỏi	KT	
176	B1601606	Phan Nhật Nam	25/01/1998	KT1622A1	Quản trị kinh doanh		42	34	3.59	89.5	Giỏi	KT	
177	B1601903	Nguyễn Ngọc Anh Kiệt	28/03/1998	KT1623A2	Kinh tế nông nghiệp		42	26	3.30	99.0	Giỏi	KT	
178	B1610482	Nguyễn Nhật Tâm	09/11/1998	KT1690A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		42	32	3.42	84.5	Giỏi	KT	
179	B1607405	Tạ Anh Thư	19/10/1998	KT16W1A1	Kinh tế		42	26	3.65	84.0	Giỏi	KT	
180	B1610905	Lương Thị Mỹ Nhớ	24/09/1998	KT16W4A3	Kinh doanh quốc tế		42	28	3.57	86.5	Giỏi	KT	
181	B1607688	Trang Ngọc Lan Thanh	05/09/1998	KT16W4F1	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		42	35	3.97	92.5	Xuất sắc	KT	
182	B1607670	Trần Phạm Tuyết Ngân	05/05/1998	KT16W4F2	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		42	33	3.77	90.0	Xuất sắc	KT	
183	B1701128	Mã Tuyết Ảnh	31/08/1999	KT1720A1	Kế toán		43	37	3.70	92.5	Xuất sắc	KT	
184	B1701193	Huỳnh Thị Cẩm Duyên	09/08/1999	KT1720A2	Kế toán		43	33	3.69	99.0	Xuất sắc	KT	
185	B1701304	Bùi Hoàng Thanh	22/02/1998	KT1721A1	Tài chính - Ngân hàng		43	31	3.85	91.5	Xuất sắc	KT	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
186	B1701354	Nguyễn Võ Thành Luân	15/08/1999	KT1721A2	Tài chính - Ngân hàng		43	35	3.53	88.5	Giỏi	KT	
187	B1701473	Võ Ngọc Minh Trang	22/03/1999	KT1722A1	Quản trị kinh doanh		43	35	3.78	98.5	Xuất sắc	KT	
188	B1701527	Trương Thị Yến Nhi	19/11/1999	KT1722A2	Quản trị kinh doanh		43	38	3.75	95.0	Xuất sắc	KT	
189	B1701644	Đỗ Thị Lan Anh	22/04/1999	KT1723A1	Kinh tế nông nghiệp		43	39	3.43	86.0	Giỏi	KT	
190	B1701771	Huỳnh Thái Quốc	02/07/1999	KT1723A2	Kinh tế nông nghiệp		43	40	3.74	83.5	Giỏi	KT	
191	B1702541	Trương Huỳnh Minh Thư	15/04/1999	KT1745A1	Marketing		43	40	3.84	86.5	Giỏi	KT	
192	B1702581	Võ Kim Thùy	15/10/1999	KT1745A2	Marketing		43	37	3.63	86.5	Giỏi	KT	
193	B1704391	Nguyễn Thị Ngọc Dung	23/04/1999	KT1790A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		43	42	3.25	85.5	Giỏi	KT	
194	B1704446	Phạm Tuyết Nguyên	11/06/1999	KT1790A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		43	33	3.65	88.0	Giỏi	KT	
195	B1706204	Nguyễn Minh Thư	13/11/1999	KT17V5A1	Kiểm toán		43	30	3.92	95.5	Xuất sắc	KT	
196	B1706266	Võ Thị Thủy Tiên	10/05/1999	KT17V5A2	Kiểm toán		43	35	3.81	99.0	Xuất sắc	KT	
197	B1707199	Huỳnh Lan Hương	07/10/1999	KT17W1A1	Kinh tế		43	38	3.61	93.0	Xuất sắc	KT	
198	B1707271	Nguyễn Quang Linh	16/11/1999	KT17W1A2	Kinh tế		43	40	3.74	92.0	Xuất sắc	KT	
199	B1707317	Phan Thị Thúy An	22/02/1999	KT17W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		43	37	3.82	91.0	Xuất sắc	KT	
200	B1707406	Võ Quốc Kha	10/06/1999	KT17W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		43	37	3.65	100.0	Xuất sắc	KT	
201	B1707512	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	12/06/1999	KT17W3A1	Kinh doanh thương mại		43	37	3.88	86.0	Giỏi	KT	
202	B1707533	Phạm Thanh Hồng	06/01/1999	KT17W3A2	Kinh doanh thương mại		43	32	3.74	92.0	Xuất sắc	KT	
203	B1707620	Huỳnh Thị Hồng Nhung	22/05/1999	KT17W4A1	Kinh doanh quốc tế		43	35	3.79	92.5	Xuất sắc	KT	
204	B1707665	Trần Thị Ngọc Điệp	18/03/1999	KT17W4A2	Kinh doanh quốc tế		43	31	3.80	97.5	Xuất sắc	KT	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
205	B1706392	Lê Đăng Thiên Ngọc	18/09/1999	KT17W4F1	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		43	34	3.74	100.0	Xuất sắc	KT	
206	B1707763	Trần Tường Như	27/10/1999	KT17W4F2	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		43	31	3.63	80.5	Giỏi	KT	
207	B1707740	Nguyễn Thanh Đoàn	30/09/1999	KT17W4F3	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		43	34	3.74	86.5	Giỏi	KT	
208	B1801301	Lưu Huỳnh Tú Trang	22/09/2000	KT1820A1	Kế toán		44	39	3.81	97.0	Xuất sắc	KT	
209	B1801339	Võ Thị Mỹ Huyền	27/12/2000	KT1820A2	Kế toán		44	40	3.97	96.5	Xuất sắc	KT	
210	B1801468	Tăng Chấn Thiêng	02/02/2000	KT1821A1	Tài chính - Ngân hàng		44	37	3.80	90.5	Xuất sắc	KT	
211	B1801556	Đỗ Đức Thịnh	21/06/2000	KT1821A2	Tài chính - Ngân hàng		44	40	3.71	94.0	Xuất sắc	KT	
212	B1801614	Ong Nhật Linh	15/01/2000	KT1822A1	Quản trị kinh doanh		44	40	3.79	97.5	Xuất sắc	KT	
213	B1801750	Nguyễn Thị Yến Nhi	19/05/2000	KT1822A2	Quản trị kinh doanh		44	40	4.00	93.0	Xuất sắc	KT	
214	B1801734	Lao Thị Thanh Ngân	11/01/2000	KT1822A3	Quản trị kinh doanh		44	37	3.80	96.0	Xuất sắc	KT	
215	B1801928	Vi Thị Minh Anh	15/08/2000	KT1823A1	Kinh tế nông nghiệp		44	36	3.34	83.0	Giỏi	KT	
216	B1802029	Phạm Mỹ Duyên	30/12/2000	KT1823A2	Kinh tế nông nghiệp		44	39	3.42	80.5	Giỏi	KT	
217	B1803131	Nguyễn Xuân Hương	11/08/2000	KT1845A1	Marketing		44	34	3.69	97.5	Xuất sắc	KT	
218	B1803205	Nguyễn Thị Kiều Tiên	21/08/2000	KT1845A2	Marketing		44	36	3.74	95.0	Xuất sắc	KT	
219	B1808820	Huỳnh Thị Kim Tuyền	10/08/2000	KT18V5A1	Kiểm toán		44	39	3.55	94.0	Giỏi	KT	
220	B1808870	Nguyễn Thị Lệ Như	25/07/2000	KT18V5A2	Kiểm toán		44	40	3.56	80.0	Giỏi	KT	
221	B1810002	Nguyễn Tuấn Kiệt	13/10/2000	KT18W1A1	Kinh tế		44	38	3.66	94.0	Xuất sắc	KT	
222	B1810092	Trần Trúc Linh	22/02/2000	KT18W1A2	Kinh tế		44	38	3.61	92.5	Xuất sắc	KT	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
223	B1810238	Nguyễn Thị Phương Trinh	23/11/2000	KT18W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		44	33	3.70	87.0	Giỏi	KT	
224	B1810314	Nguyễn Trần Yến Phụng	30/04/2000	KT18W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		44	36	3.65	94.0	Xuất sắc	KT	
225	B1810416	Trương Thị Kim Trâm	14/11/2000	KT18W3A1	Kinh doanh thương mại		44	38	3.76	95.5	Xuất sắc	KT	
226	B1810479	Huỳnh Hữu Thành	17/05/2000	KT18W3A2	Kinh doanh thương mại		44	37	3.71	90.0	Xuất sắc	KT	
227	B1810516	Trương Thị Ngọc Điệp	22/03/2000	KT18W4A1	Kinh doanh quốc tế		44	38	3.72	88.0	Giỏi	KT	
228	B1810612	Huỳnh Mai	01/03/2000	KT18W4A2	Kinh doanh quốc tế		44	38	3.78	92.0	Xuất sắc	KT	
229	B1810661	Lương Hoàng Quỳnh Anh	10/04/2000	KT18W4F1	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		44	35	3.91	83.0	Giỏi	KT	
230	B1810506	Trần Thị Minh Anh	31/10/2000	KT18W4F2	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		44	37	3.70	83.0	Giỏi	KT	
231	B1810592	Huỳnh Thảo Duyên	09/02/2000	KT18W4F3	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		44	37	3.51	93.0	Giỏi	KT	
232	B1901508	Trần Duy Linh	26/11/2001	KT1920A1	Kế toán		45	30	3.62	83.0	Giỏi	KT	
233	B1901623	Võ Minh Nhứt	12/01/2001	KT1920A2	Kế toán		45	33	3.65	82.5	Giỏi	KT	
234	B1901691	Nguyễn Thị Hạnh Linh	29/10/2001	KT1921A1	Tài chính - Ngân hàng		45	30	3.75	81.5	Giỏi	KT	
235	B1901849	Trần Huỳnh Bảo Ngọc	19/04/2001	KT1921F1	Tài chính - Ngân hàng		45	33	3.41	91.0	Giỏi	KT	
236	B1901921	Thái Phước Nghĩa	29/03/2001	KT1922A1	Quản trị kinh doanh		45	30	3.73	93.0	Xuất sắc	KT	
237	B1902001	Huỳnh Trương Thị Mỹ Hiếu	06/06/2001	KT1922A2	Quản trị kinh doanh		45	30	3.72	92.0	Xuất sắc	KT	
238	B1901969	Lê Quốc Tỷ	16/02/2001	KT1922A3	Quản trị kinh doanh		45	30	3.70	94.0	Xuất sắc	KT	
239	B1902276	Trần Thanh Nguyên	30/01/2001	KT1923A1	Kinh tế nông nghiệp		45	30	3.42	90.5	Giỏi	KT	
240	B1902413	Lê Thị Huyền Trâm	20/06/2001	KT1923A2	Kinh tế nông nghiệp		45	33	3.38	81.0	Giỏi	KT	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
241	B1903295	Trần Thị Phương Oanh	28/07/2001	KT1945A1	Marketing		45	30	3.70	91.5	Xuất sắc	KT	
242	B1903324	Nguyễn Phạm Khánh Đoan	24/11/2001	KT1945A2	Marketing		45	30	3.63	91.5	Xuất sắc	KT	
243	B1909524	Võ Ngọc Nhật Linh	01/01/2001	KT19V5A1	Kiểm toán		45	30	3.42	80.0	Giỏi	KT	
244	B1909578	Ngô Huyền Chăm	06/10/2001	KT19V5A2	Kiểm toán		45	30	3.63	85.0	Giỏi	KT	
245	B1910899	Nguyễn Văn Đầy	10/04/2001	KT19W1A1	Kinh tế		45	33	3.61	85.5	Giỏi	KT	
246	B1911044	Liễu Thanh Xuân	14/06/2001	KT19W1A2	Kinh tế		45	30	3.42	81.0	Giỏi	KT	
247	B1911064	Nguyễn Lê Ngọc Giao	19/09/2001	KT19W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		45	30	3.55	80.0	Giỏi	KT	
248	B1911208	Ngô Thị Hồng Loan	03/06/2001	KT19W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		45	30	3.70	81.5	Giỏi	KT	
249	B1911157	Trần Thị Xuân Tuyền	18/09/2001	KT19W2A3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		45	30	3.65	91.0	Xuất sắc	KT	
250	B1911352	Trần Thị Ngọc Trâm	13/04/2001	KT19W3A1	Kinh doanh thương mại		45	30	3.53	80.0	Giỏi	KT	
251	B1911439	Trần Võ Phương Vy	17/06/2001	KT19W3A2	Kinh doanh thương mại		45	33	3.70	80.0	Giỏi	KT	
252	B1911485	Nguyễn Bình Nguyên	28/11/2001	KT19W4A1	Kinh doanh quốc tế		45	30	3.60	82.0	Giỏi	KT	
253	B1911553	Phạm Thảo Linh	26/04/2001	KT19W4A2	Kinh doanh quốc tế		45	33	3.59	80.5	Giỏi	KT	
254	B1911703	Ngô Phi Nhung	19/01/2001	KT19W4F1	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		45	33	3.56	89.5	Giỏi	KT	
255	B1911621	Trần Gia Bảo	26/01/2001	KT19W4F2	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		45	33	3.83	91.5	Xuất sắc	KT	
256	B1911640	Tiêu Mỹ Hải	19/07/2001	KT19W4F3	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		45	33	3.78	88.5	Giỏi	KT	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
257	B1911677	Quách Gia Minh	18/05/2001	KT19W4F4	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)		45	33	3.42	81.5	Giỏi	KT	
258	B1602508	Nguyễn Văn Trường	05/02/1998	LK1663A1	Luật	Luật hành chính	42	32	3.81	95.0	Xuất sắc	LK	
259	B1602436	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	02/03/1997	LK1663A3	Luật	Luật hành chính	42	26	3.35	81.0	Giỏi	LK	
260	B1602150	Lê Thị Trà Giang	26/03/1998	LK1664A1	Luật	Luật thương mại	42	25	3.24	84.0	Giỏi	LK	
261	B1602299	Nguyễn Trương Phương Thảo	22/02/1998	LK1664A2	Luật	Luật thương mại	42	32	3.69	93.5	Xuất sắc	LK	
262	B1610087	Lâm Quốc Thái	18/04/1998	LK1665A1	Luật	Luật tư pháp	42	23	3.35	82.5	Giỏi	LK	
263	B1602250	Nguyễn Trung Hiếu	25/07/1998	LK1665A2	Luật	Luật tư pháp	42	39	3.34	93.0	Giỏi	LK	
264	B1702197	Trương Thị Kim Tươi	10/06/1999	LK1763A1	Luật	Luật hành chính	43	37	3.74	87.5	Giỏi	LK	
265	B1702093	Nguyễn Kiều Phương	13/10/1999	LK1763A2	Luật	Luật hành chính	43	39	3.68	84.0	Giỏi	LK	
266	B1701972	Phạm Thị Mỹ Duyên	01/05/1999	LK1764A1	Luật	Luật thương mại	43	37	3.61	82.5	Giỏi	LK	
267	B1702086	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	27/07/1999	LK1764A2	Luật	Luật thương mại	43	32	3.77	96.0	Xuất sắc	LK	
268	B1702148	Đặng Văn Vũ Lâm	23/03/1999	LK1765A1	Luật	Luật tư pháp	43	39	3.61	82.5	Giỏi	LK	
269	B1702089	Võ Ngọc Như	17/11/1999	LK1765A2	Luật	Luật tư pháp	43	41	3.61	91.0	Xuất sắc	LK	
270	B1800059	Trần Thị Thảo Ly	11/08/1999	LK1863A1	Luật	Luật hành chính	44	36	3.50	90.0	Giỏi	LK	
271	B1802568	Đinh Tấn Phong	30/09/2000	LK1863A2	Luật	Luật hành chính	44	40	3.55	94.0	Giỏi	LK	
272	B1802433	Phạm Dương Hoàng Khải	13/09/2000	LK1864A1	Luật	Luật thương mại	44	39	3.23	90.0	Giỏi	LK	
273	B1802740	Lâm Vĩ Khang	20/11/2000	LK1864A2	Luật	Luật thương mại	44	34	3.59	95.5	Giỏi	LK	
274	B1802427	Nguyễn Sơn Khánh Hưng	21/05/2000	LK1865A1	Luật	Luật tư pháp	44	40	3.39	92.5	Giỏi	LK	
275	B1802508	Nguyễn Ngọc Anh	07/10/2000	LK1865A2	Luật	Luật tư pháp	44	36	3.60	98.0	Xuất sắc	LK	
276	C1800242	Bùi Hải Yến	16/06/1995	LK1865L1	Luật	Luật tư pháp	44	35	3.43	80.5	Giỏi	LK	
277	B1902809	Lê Hồng Hải Sơn	11/05/2001	LK1963A1	Luật	Luật hành chính	45	29	3.53	88.5	Giỏi	LK	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
278	B1903121	Nguyễn Thị Thu Ngân	29/09/2001	LK1963A2	Luật	Luật hành chính	45	29	3.29	80.5	Giỏi	LK	
279	B1902788	Phan Thị Bích Ngọc	01/01/2001	LK1964A1	Luật	Luật thương mại	45	30	3.37	80.0	Giỏi	LK	
280	B1902889	Phạm Trúc Linh	13/10/2001	LK1964A2	Luật	Luật thương mại	45	28	3.64	82.0	Giỏi	LK	
281	B1902991	Nguyễn Văn Khang	14/02/2001	LK1964A3	Luật	Luật thương mại	45	31	3.42	87.5	Giỏi	LK	
282	B1902843	Nguyễn Như Ý	23/03/2001	LK1965A1	Luật	Luật tư pháp	45	30	3.71	92.0	Xuất sắc	LK	
283	B1902940	Nguyễn Thị Huế Trân	02/05/2001	LK1965A2	Luật	Luật tư pháp	45	32	3.48	87.5	Giỏi	LK	
284	B1605657	Huỳnh Chí Thiện	27/04/1998	ML16U3A1	Triết học		42	27	3.80	95.5	Xuất sắc	ML	
285	B1607234	Nguyễn Thị Ngọc Hưỡng	27/02/1998	ML16V9A1	Chính trị học		42	25	3.96	98.0	Xuất sắc	ML	
286	B1607310	Phan Văn Tài	10/10/1997	ML16V9A2	Chính trị học		42	34	3.66	90.5	Xuất sắc	ML	
287	B1608532	Thạch Sê Rây Rít	05/01/1997	ML16X4A1	Giáo dục công dân		42	23	3.68	84.0	Giỏi	ML	
288	B1705506	Cao Trung Nhân	09/07/1999	ML17U3A1	Triết học		43	34	3.44	91.5	Giỏi	ML	
289	B1707147	Lê Hoàng Kiệt	20/09/1999	ML17V9A1	Chính trị học		43	33	3.64	92.5	Xuất sắc	ML	
290	B1708398	Ngô Minh Miền	06/04/1999	ML17X4A1	Giáo dục công dân		43	33	3.67	96.0	Xuất sắc	ML	
291	B1807851	Nguyễn Thị Nhật My	02/04/1999	ML18U3A1	Triết học		44	35	3.77	90.0	Xuất sắc	ML	
292	B1809893	Phạm Hữu Phước	18/10/2000	ML18V9A1	Chính trị học		44	35	3.80	99.0	Xuất sắc	ML	
293	B1809966	Trần Tấn Tới	09/09/1999	ML18V9A2	Chính trị học		44	37	3.81	90.0	Xuất sắc	ML	
294	B1811442	Nguyễn Thị Như Thùy	13/12/2000	ML18X4A1	Giáo dục công dân		44	32	3.73	82.5	Giỏi	ML	
295	B1908499	Danh Thị Thùy Linh	25/12/2001	ML19U3A1	Triết học		45	27	3.46	93.0	Giỏi	ML	
296	B1910875	Phạm Nguyễn Anh Thư	30/09/2001	ML19V9A1	Chính trị học		45	31	3.55	80.5	Giỏi	ML	
297	B1912504	Mai Quốc An	28/12/2001	ML19X4A1	Giáo dục công dân		45	31	3.63	89.5	Giỏi	ML	
298	B1602111	Trương Thị Nhiền	02/12/1997	MT1625A2	Quản lý đất đai		42	28	3.79	86.5	Giỏi	MT	
299	B1603483	Đinh Võ Mạnh Cường	12/10/1998	MT1657A1	Kỹ thuật môi trường		42	23	3.63	80.5	Giỏi	MT	
300	B1603604	Lê Sơn Trí	23/07/1998	MT1657A2	Kỹ thuật môi trường		42	25	3.68	82.5	Giỏi	MT	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
301	B1701905	Võ Thị Bích Tuyền	17/07/1999	MT1725A1	Quản lý đất đai		43	36	3.72	91.0	Xuất sắc	MT	
302	B1701912	Lê Vũ Bằng	04/11/1997	MT1725A2	Quản lý đất đai		43	39	3.69	92.5	Xuất sắc	MT	
303	B1702409	Võ Thị Phương Thảo	26/07/1999	MT1738A1	Khoa học môi trường		43	39	3.49	95.0	Giỏi	MT	
304	B1702485	Trần Thị Hoài Thu	23/11/1999	MT1738A2	Khoa học môi trường		43	37	3.72	90.0	Xuất sắc	MT	
305	B1702911	Trần Thị Ngọc Huyền	26/07/1999	MT1757A1	Kỹ thuật môi trường		43	30	3.43	88.0	Giỏi	MT	
306	B1703027	Lữ Trung Tín	04/07/1999	MT1757A2	Kỹ thuật môi trường		43	32	3.74	89.0	Giỏi	MT	
307	B1706147	Trương Trần Ái My	01/07/1999	MT17V4A1	Lâm sinh		43	36	3.65	97.5	Xuất sắc	MT	
308	B1708552	Tô Ngọc Lan	20/08/1999	MT17X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường		43	35	3.63	98.5	Xuất sắc	MT	
309	B1708577	Đào Chí Công	26/11/1999	MT17X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường		43	38	3.81	100.0	Xuất sắc	MT	
310	B1802256	Quách Hoàng Khang	20/04/2000	MT1825A1	Quản lý đất đai		44	36	3.75	90.5	Xuất sắc	MT	
311	B1802342	Ngô Quốc Kiệt	11/09/2000	MT1825A2	Quản lý đất đai		44	36	3.88	100.0	Xuất sắc	MT	
312	B1812583	Lê Anh Thư	15/03/2000	MT1838A1	Khoa học môi trường		44	37	3.51	100.0	Giỏi	MT	
313	B1803089	Châu Phạm Thanh Thuy	22/06/2000	MT1838A2	Khoa học môi trường		44	37	3.43	97.0	Giỏi	MT	
314	B1803692	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	06/08/2000	MT1857A2	Kỹ thuật môi trường		44	33	3.73	91.0	Xuất sắc	MT	
315	B1808732	Trần Minh Anh	08/08/2000	MT18V4A1	Lâm sinh		44	40	3.28	91.0	Giỏi	MT	
316	B1811583	Dương Trường Vũ	12/07/2000	MT18X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường		44	37	3.64	93.0	Xuất sắc	MT	
317	B1811605	Nguyễn Trương Anh Kiệt	18/11/2000	MT18X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường		44	37	3.88	87.0	Giỏi	MT	
318	C1800260	Trần Thị Phương Anh	01/10/1997	MT18X7L1	Quản lý tài nguyên và môi trường		44	39	3.54	83.5	Giỏi	MT	
319	B1902572	Trần Gia Hồng	01/06/2001	MT1925A1	Quản lý đất đai		45	32	3.61	83.5	Giỏi	MT	
320	B1902726	Huỳnh Quốc Vinh	04/11/2001	MT1925A2	Quản lý đất đai		45	32	3.80	87.5	Giỏi	MT	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
321	B1903249	Nguyễn Ngọc Thật	03/11/2001	MT1938A1	Khoa học môi trường		45	33	3.21	81.5	Giỏi	MT	
322	B1912629	Đinh Thị Mỹ Tiên	02/05/2001	MT19X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường		45	32	3.27	87.5	Giỏi	MT	
323	B1912651	Nguyễn Di Đal	01/01/2001	MT19X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường		45	32	3.59	85.5	Giỏi	MT	
324	B1600321	Nguyễn Minh Quang	02/08/1998	NN1608A2	Công nghệ thực phẩm		42	23	3.28	93.0	Giỏi	NN	
325	B1600188	Phan Thị Mẩn Nghi	17/11/1998	NN1608A3	Công nghệ thực phẩm		42	28	3.68	82.0	Giỏi	NN	
326	B1600328	Lý Dĩ Thanh	22/09/1998	NN1608A4	Công nghệ thực phẩm		42	26	3.62	97.5	Xuất sắc	NN	
327	B1603959	Đinh Thị Ngọc Ánh	24/01/1998	NN1667A1	Thú y		42	36	3.90	90.5	Xuất sắc	NN	
328	B1604146	Nguyễn Hoàng Thương	09/04/1998	NN1667A2	Thú y		42	37	3.97	94.0	Xuất sắc	NN	
329	B1604519	Trần Thị Ngọc Tuyền	14/09/1997	NN1673A2	Bảo vệ thực vật		42	25	3.76	82.5	Giỏi	NN	
330	B1604533	Nguyễn Khánh Duy	25/03/1998	NN1673A3	Bảo vệ thực vật		42	26	3.81	83.5	Giỏi	NN	
331	B1608836	Trương Thanh Quỳnh Dao	27/02/1998	NN16X8A1	Khoa học cây trồng		42	25	3.80	82.5	Giỏi	NN	
332	B1608959	Ngô Long Điền	25/01/1998	NN16X8A2	Khoa học cây trồng		42	24	3.42	86.5	Giỏi	NN	
333	B1609052	Trần Hoàng Thanh Phong	18/04/1998	NN16X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		42	24	3.71	81.0	Giỏi	NN	
334	B1604120	Nguyễn Thị Huỳnh Như	24/09/1998	NN16Y4A1	Thú y	Dược thú y	42	40	3.81	99.0	Xuất sắc	NN	
335	B1608947	Nguyễn Thị Thúy Vy	01/01/1997	NN16Z1A1	Khoa học cây trồng	Công nghệ giống cây trồng	42	23	3.87	86.5	Giỏi	NN	
336	B1700103	Trần Triệu Dĩ	01/05/1999	NN1708A1	Công nghệ thực phẩm		43	32	3.84	97.5	Xuất sắc	NN	
337	B1700222	Ngô Gia Minh	19/05/1999	NN1708A2	Công nghệ thực phẩm		43	36	3.94	85.0	Giỏi	NN	
338	B1700152	Trương Thị Kim Phụng	06/08/1998	NN1708A3	Công nghệ thực phẩm		43	34	3.82	88.0	Giỏi	NN	
339	B1700431	Nguyễn Minh Thư	20/06/1999	NN1712A1	Chăn nuôi		43	35	3.69	91.5	Xuất sắc	NN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
340	B1700516	Phạm Hoàng Tuấn	28/03/1999	NN1712A2	Chăn nuôi		43	34	3.60	95.5	Xuất sắc	NN	
341	B1700994	Hồ Diễm My	27/09/1999	NN1719A1	Nông học		43	39	3.62	97.5	Xuất sắc	NN	
342	B1701039	Nguyễn Ngọc Hiệp	02/07/1999	NN1719A2	Nông học		43	38	3.79	100.0	Xuất sắc	NN	
343	B1703491	Huỳnh Tấn Khoa	13/04/1999	NN1767A1	Thú y		43	34	3.84	100.0	Xuất sắc	NN	
344	B1703669	Võ Thị Thanh Tiền	11/06/1999	NN1767A2	Thú y		43	39	3.93	95.0	Xuất sắc	NN	
345	B1703584	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	13/05/1999	NN1767A3	Thú y		43	35	3.94	91.0	Xuất sắc	NN	
346	B1703785	Vỏ Thị Tuyết Trân	21/10/1999	NN1772A1	Khoa học đất		43	35	3.53	94.0	Giỏi	NN	
347	B1703841	Lê Công Toàn	22/01/1999	NN1773A1	Bảo vệ thực vật		43	35	3.86	90.0	Xuất sắc	NN	
348	B1703900	Dương Văn Tình	02/06/1999	NN1773A2	Bảo vệ thực vật		43	35	3.94	96.0	Xuất sắc	NN	
349	B1703955	Hồ Chí Thật	22/01/1999	NN1773A3	Bảo vệ thực vật		43	37	3.97	97.5	Xuất sắc	NN	
350	B1705688	Đinh Thị Bích Tuyền	19/10/1999	NN17U5A1	Công nghệ sau thu hoạch		43	34	3.61	100.0	Xuất sắc	NN	
351	B1707032	Nguyễn Lê Minh	27/03/1999	NN17V8A1	Sinh học ứng dụng		43	38	3.67	96.5	Xuất sắc	NN	
352	B1708638	Lê Minh Mẫn	28/06/1999	NN17X8A1	Khoa học cây trồng		43	33	3.67	94.5	Xuất sắc	NN	
353	B1708689	Lê Thị Hồng Điệp	06/08/1999	NN17X8A2	Khoa học cây trồng		43	34	3.76	92.5	Xuất sắc	NN	
354	B1708755	Trần Thị Mỹ Hạnh	01/07/1999	NN17X8A3	Khoa học cây trồng		43	36	3.64	94.5	Xuất sắc	NN	
355	B1708823	Phạm Hải Huỳnh	01/10/1999	NN17X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		43	35	3.94	97.5	Xuất sắc	NN	
356	B1703646	Nguyễn Hoàng Phúc	16/09/1999	NN17Y4A1	Thú y	Dược thú y	43	38	3.80	93.5	Xuất sắc	NN	
357	B1708724	Nguyễn Thị Thu Thảo	18/03/1998	NN17Z1A1	Khoa học cây trồng	Công nghệ giống cây trồng	43	38	3.82	99.0	Xuất sắc	NN	
358	B1800284	Nguyễn Công Đạt	17/05/2000	NN1808A1	Công nghệ thực phẩm		44	36	3.72	94.0	Xuất sắc	NN	
359	B1800482	Hà Lâm Diệu Lành	24/03/2000	NN1808A2	Công nghệ thực phẩm		44	34	3.78	91.5	Xuất sắc	NN	
360	B1800295	Huỳnh Thị Thúy Hằng	05/10/2000	NN1808A3	Công nghệ thực phẩm		44	36	3.56	80.5	Giỏi	NN	
361	B1800593	Kiều Minh Vương	17/11/2000	NN1808A4	Công nghệ thực phẩm		44	34	3.72	92.5	Xuất sắc	NN	
362	B1812534	Phạm Duy Sang	26/11/2000	NN1808F1	Công nghệ thực phẩm		44	33	3.45	99.0	Giỏi	NN	
363	B1801137	Trần Hữu Phát	22/07/2000	NN1819A1	Nông học		44	38	3.76	95.0	Xuất sắc	NN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
364	B1804067	Lưu Đặc Gia	29/02/2000	NN1867A1	Thú y		44	38	3.65	94.0	Xuất sắc	NN	
365	B1804263	Phan Trúc Quỳnh	04/08/2000	NN1867A2	Thú y		44	35	3.82	94.0	Xuất sắc	NN	
366	C1800350	Nguyễn Thị Yến Nhi	09/01/1997	NN1867A3	Thú y		44	38	3.82	93.5	Xuất sắc	NN	
367	B1804463	Trần Hoàng Sang	03/02/2000	NN1872A1	Khoa học đất		44	34	3.28	100.0	Giỏi	NN	
368	B1804545	Nguyễn Thị Diễm Trinh	19/04/2000	NN1873A1	Bảo vệ thực vật		44	34	3.81	97.5	Xuất sắc	NN	
369	B1804622	Trần Thị Mai Thi	27/09/2000	NN1873A2	Bảo vệ thực vật		44	37	3.83	95.0	Xuất sắc	NN	
370	B1804643	Châu Lan Anh	31/08/2000	NN1873A3	Bảo vệ thực vật		44	36	3.81	92.5	Xuất sắc	NN	
371	B1805976	Lưu Thái Nhật Khoa	06/11/2000	NN18S1A1	Chăn nuôi		44	36	3.50	91.5	Giỏi	NN	
372	B1806074	Cao Thị Ngọc Ngân	01/02/2000	NN18S1A2	Chăn nuôi		44	39	3.39	98.5	Giỏi	NN	
373	B1809736	Nguyễn Thị Kim Anh	27/05/2000	NN18V8A1	Sinh học ứng dụng		44	40	3.66	91.5	Xuất sắc	NN	
374	B1811683	Đỗ Trung Khôi	14/07/2000	NN18X8A1	Khoa học cây trồng		44	35	3.82	94.0	Xuất sắc	NN	
375	B1811863	Lê Thị Như Ý	10/10/2000	NN18X8A2	Khoa học cây trồng		44	37	3.74	100.0	Xuất sắc	NN	
376	B1811905	Trần Tuyết Trâm	31/01/2000	NN18X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		44	33	3.53	94.0	Giỏi	NN	
377	B1804115	Ngô Việt Nhật	14/11/2000	NN18Y4A1	Thú y	Dược thú y	44	31	3.67	88.0	Giỏi	NN	
378	B1811713	Lê Minh Tính	19/06/2000	NN18Z1A1	Khoa học cây trồng	Công nghệ giống cây trồng	44	33	3.45	83.5	Giỏi	NN	
379	B1900400	Lê Kiều Anh	28/02/2001	NN1908A1	Công nghệ thực phẩm		45	31	3.34	92.5	Giỏi	NN	
380	B1900670	Nguyễn Hoàng Anh	18/04/2001	NN1908A2	Công nghệ thực phẩm		45	31	3.26	82.5	Giỏi	NN	
381	B1900497	Võ Thị Trúc Ly	14/08/2001	NN1908A3	Công nghệ thực phẩm		45	31	3.61	83.5	Giỏi	NN	
382	B1900582	Nguyễn Hoàng Tấn	14/08/2001	NN1908A4	Công nghệ thực phẩm		45	31	3.61	95.0	Xuất sắc	NN	
383	B1900644	Hồ Thị Khả Tú	15/04/2001	NN1908A5	Công nghệ thực phẩm		45	31	3.79	82.0	Giỏi	NN	
384	B1900730	Lê Đình Quốc Huy	25/09/2001	NN1908A6	Công nghệ thực phẩm		45	31	3.73	93.0	Xuất sắc	NN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
385	B1900849	Phan Tấn Tài	01/12/2001	NN1908A7	Công nghệ thực phẩm		45	31	3.56	92.5	Giỏi	NN	
386	B1900914	Nguyễn Đức Tùng	02/02/2001	NN1908A8	Công nghệ thực phẩm		45	31	3.63	95.0	Xuất sắc	NN	
387	B1900445	Mai Thanh Hải	04/01/2001	NN1908F1	Công nghệ thực phẩm		45	32	3.58	82.5	Giỏi	NN	
388	B1901441	Nguyễn Đình Vân Lam	02/02/2001	NN1919A1	Nông học		45	33	3.68	88.0	Giỏi	NN	
389	B1904736	Ngô Hữu Huy	01/12/2001	NN1967A1	Thú y		45	28	3.36	86.5	Giỏi	NN	
390	B1904833	Nguyễn Trường An	19/12/2001	NN1967A2	Thú y		45	28	3.23	82.0	Giỏi	NN	
391	B1904926	Nguyễn Thị Mỷ Tiên	08/06/2001	NN1967A3	Thú y		45	28	3.34	87.5	Giỏi	NN	
392	B1905096	Nguyễn Văn Hiển	21/05/2001	NN1973A1	Bảo vệ thực vật		45	30	3.73	95.0	Xuất sắc	NN	
393	B1905231	Lê Quốc Trực	19/03/2001	NN1973A2	Bảo vệ thực vật		45	33	3.30	92.0	Giỏi	NN	
394	B1905265	Phạm Văn Kiên	03/11/2001	NN1973A3	Bảo vệ thực vật		45	33	3.27	81.0	Giỏi	NN	
395	B1912833	Tôn Minh Kiệt	24/04/2001	NN19S6A1	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao	45	30	3.25	91.5	Giỏi	NN	
396	B1908730	Võ Thị Ngọc Liễu	30/05/2001	NN19U5A1	Công nghệ sau thu hoạch		45	32	3.56	85.0	Giỏi	NN	
397	B1904711	Dương Quốc Anh	11/02/2001	NN19Y4A1	Thú y	Dược thú y	45	30	3.28	90.0	Giỏi	NN	
398	B1609971	Trần Nguyễn Trúc Mai	14/11/1998	SP1601A1	Sư phạm Toán học		42	23	4.00	90.0	Xuất sắc	SP	
399	B1600129	Trần Quỳnh Trang	11/12/1998	SP1602A1	Sư phạm Vật lý		42	29	3.97	92.0	Xuất sắc	SP	
400	B1600371	Võ Trường Giang	10/02/1998	SP1609A1	Sư phạm Hóa học		42	28	3.88	91.5	Xuất sắc	SP	
401	B1600452	Phạm Huỳnh Lan Phương	19/09/1995	SP1610A1	Sư phạm Sinh học		42	32	3.73	96.5	Xuất sắc	SP	
402	B1600937	Nguyễn Trọng Thể	22/08/1997	SP1616A1	Sư phạm Địa lý		42	23	3.96	88.0	Giỏi	SP	
403	B1600989	Trịnh Thị Hằng Ni	06/08/1998	SP1617A1	Sư phạm Ngữ văn		42	23	3.96	98.0	Xuất sắc	SP	
404	B1600995	Bùi Thị Tuyết Phương	10/02/1998	SP1617A1	Sư phạm Ngữ văn		42	23	3.96	98.0	Xuất sắc	SP	
405	B1601078	Đinh Lý Nhật Trường	11/02/1998	SP1618A1	Sư phạm Lịch sử		42	31	3.67	90.0	Xuất sắc	SP	
406	B1606119	Lương Thị Thế Trân	21/10/1998	SP16U8A1	Sư phạm Tin học		42	24	3.63	83.0	Giỏi	SP	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
407	B1611074	Hồ Uyển Nhi	01/04/1998	SP16X3A1	Giáo dục Tiểu học		42	26	4.00	93.5	Xuất sắc	SP	
408	B1700003	Nguyễn Ngọc Phương Anh	17/01/1999	SP1701A1	Sư phạm Toán học		43	33	3.91	93.5	Xuất sắc	SP	
409	B1700062	Lê Đăng Khoa	03/05/1999	SP1702A1	Sư phạm Vật lý		43	31	3.77	93.5	Xuất sắc	SP	
410	B1700301	Huỳnh Thảo Nguyên	17/08/1999	SP1709A1	Sư phạm Hóa học		43	36	3.51	82.5	Giỏi	SP	
411	B1700358	Nguyễn Hữu Đức Tôn	13/07/1999	SP1710A1	Sư phạm Sinh học		43	40	3.36	91.0	Giỏi	SP	
412	B1700864	Nguyễn Hoài Phong	01/02/1999	SP1716A1	Sư phạm Địa lý		43	36	3.72	92.0	Xuất sắc	SP	
413	B1700906	Nguyễn Thị Như Ngọc	02/07/1999	SP1717A1	Sư phạm Ngữ văn		43	34	3.91	98.0	Xuất sắc	SP	
414	B1700936	Nguyễn Hoàng Hiên	04/05/1999	SP1718A1	Sư phạm Lịch sử		43	31	3.97	97.5	Xuất sắc	SP	
415	B1705817	Nguyễn Thị Như Ý	04/10/1999	SP17U8A1	Sư phạm Tin học		43	31	3.33	90.5	Giỏi	SP	
416	B1708372	Lê Thị Anh Thư	06/10/1999	SP17X3A1	Giáo dục Tiểu học		43	34	3.92	98.5	Xuất sắc	SP	
417	B1800210	Trương Minh Lượng	09/10/2000	SP1801A1	Sư phạm Toán học		44	30	3.77	87.5	Giỏi	SP	
418	B1800235	Nguyễn Chí Bền	31/10/2000	SP1802A1	Sư phạm Vật lý		44	33	3.79	87.5	Giỏi	SP	
419	B1800197	Nguyễn Đức Trọng	16/12/2000	SP1809A1	Sư phạm Hóa học		44	35	3.71	93.0	Xuất sắc	SP	
420	B1800646	Thái Thị Ngọc Dung	06/11/2000	SP1810A1	Sư phạm Sinh học		44	33	3.58	93.5	Giỏi	SP	
421	B1801044	Trần Nguyễn Thanh Thanh	19/09/2000	SP1816A1	Sư phạm Địa lý		44	35	3.25	93.0	Giỏi	SP	
422	B1801067	Huỳnh Thị Hoài Tâm	13/04/2000	SP1817A1	Sư phạm Ngữ văn		44	30	3.93	100.0	Xuất sắc	SP	
423	B1801090	Nguyễn Thị Nguyên	30/05/2000	SP1818A1	Sư phạm Lịch sử		44	34	3.70	94.5	Xuất sắc	SP	
424	B1808299	Tiêu Ngọc Tươi	15/10/2000	SP18U8A1	Sư phạm Tin học		44	39	3.27	95.5	Giỏi	SP	
425	B1811395	Tăng Khánh Linh	02/07/2000	SP18X3A1	Giáo dục Tiểu học		44	38	3.47	81.5	Giỏi	SP	
426	B1900378	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	14/03/2001	SP1901A1	Sư phạm Toán học		45	29	3.86	99.5	Xuất sắc	SP	
427	B1900385	Trương Đỗ Anh Kha	05/02/2001	SP1902A1	Sư phạm Vật lý		45	30	3.59	82.5	Giỏi	SP	
428	B1900955	Lê Huỳnh Đức Anh	11/06/2001	SP1909A1	Sư phạm Hóa học		45	29	3.78	100.0	Xuất sắc	SP	
429	B1900982	Phan Quỳnh Thư	19/10/2001	SP1910A1	Sư phạm Sinh học		45	34	3.50	85.0	Giỏi	SP	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
430	B1901335	Nguyễn Hữu Tiến	23/08/2001	SP1916A1	Sư phạm Địa lý		45	32	3.42	96.0	Giỏi	SP	
431	B1901345	Trần Ngọc Dung	17/11/2001	SP1917A1	Sư phạm Ngữ văn		45	32	3.63	91.0	Xuất sắc	SP	
432	B1908932	Hồ Thế Anh	17/11/2001	SP19U8A1	Sư phạm Tin học		45	29	3.28	87.5	Giỏi	SP	
433	B1912487	Nhữ Nguyễn Thanh Ngân	12/02/2001	SP19X3A1	Giáo dục Tiểu học		45	31	3.60	94.0	Xuất sắc	SP	
434	B1608684	Nguyễn Văn Đợi	03/03/1993	TD16X6A1	Giáo dục Thể chất		42	37	3.97	94.5	Xuất sắc	TD	
435	B1708537	Đặng Thị Thu Yên	18/05/1999	TD17X6A1	Giáo dục Thể chất		43	32	3.52	96.0	Giỏi	TD	
436	C1800415	Ngô Hoàng Dương	03/11/1997	TD18X6A1	Giáo dục Thể chất		44	36	3.56	88.0	Giỏi	TD	
437	B1603674	Nguyễn Hữu Tài	13/07/1997	TN1661A1	Kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện	42	36	3.54	86.0	Giỏi	TN	
438	B1603693	Nguyễn Minh Anh	26/09/1998	TN1661A2	Kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện	42	35	3.54	100.0	Giỏi	TN	
439	B1602823	Ngụy Quốc Thái	07/11/1998	TN1662A1	Kỹ thuật công trình xây dựng		42	35	3.76	91.0	Xuất sắc	TN	
440	B1602918	Đặng Hoàng Sơn	16/01/1998	TN1662A2	Kỹ thuật công trình xây dựng		42	34	3.71	90.5	Xuất sắc	TN	
441	B1602929	Trương Minh Thắng	26/11/1998	TN1662A3	Kỹ thuật công trình xây dựng		42	37	3.57	86.0	Giỏi	TN	
442	B1604859	Lê Mộng Thường	14/08/1998	TN1683A1	Quản lý công nghiệp		42	26	3.73	99.5	Xuất sắc	TN	
443	B1604882	Nguyễn Quốc Cường	23/06/1998	TN1683A2	Quản lý công nghiệp		42	28	3.77	96.5	Xuất sắc	TN	
444	B1603170	Nguyễn Thành Công	11/03/1998	TN1684A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	42	27	3.87	88.0	Giỏi	TN	
445	B1603355	Võ Chí Tình	10/04/1998	TN1684A2	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	42	35	3.63	81.5	Giỏi	TN	
446	B1603379	Lê Thành Công	03/07/1998	TN1684A3	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	42	27	3.70	90.0	Xuất sắc	TN	
447	B1603461	Lưu Bảo Toàn	06/01/1998	TN1685A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế biến	42	35	3.56	82.5	Giỏi	TN	
448	B1603298	Đặng Quang Huy	25/02/1998	TN1693A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí giao thông	42	25	3.79	92.5	Xuất sắc	TN	
449	B1605454	Lê Văn Kiệm	11/07/1998	TN16T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		42	32	3.77	92.5	Xuất sắc	TN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
450	B1606133	Lê Thị Cẩm Linh	21/09/1998	TN16U9A1	Kỹ thuật công trình thủy		42	36	3.86	80.5	Giỏi	TN	
451	B1606632	Phạm Thị Ngọc Hân	18/08/1998	TN16V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học		42	31	3.76	84.0	Giỏi	TN	
452	B1606740	Phan Yến Nhi	06/03/1998	TN16V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học		42	37	3.58	99.0	Giỏi	TN	
453	B1609114	Bùi Công Minh	10/10/1998	TN16Y5A1	Kỹ thuật điện tử, truyền thông		42	34	3.46	94.0	Giỏi	TN	
454	B1609241	Nguyễn Ngọc Trung Kiên	14/10/1998	TN16Y6A1	Kỹ thuật cơ - điện tử		42	23	3.83	87.5	Giỏi	TN	
455	B1609357	Nguyễn Khánh Trân	16/09/1997	TN16Y6A2	Kỹ thuật cơ - điện tử		42	33	3.95	94.5	Xuất sắc	TN	
456	B1609411	Trần Thị Như Phụng	27/06/1998	TN16Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		42	33	3.89	93.5	Xuất sắc	TN	
457	B1609435	Lê Quốc Anh	05/09/1998	TN16Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		42	28	3.70	98.0	Xuất sắc	TN	
458	B1609663	Lê Tấn Phát	20/12/1998	TN16Z5A1	Kỹ thuật máy tính		42	35	3.29	82.0	Giỏi	TN	
459	B1609696	Nguyễn Thanh Duy	06/01/1998	TN16Z5A2	Kỹ thuật máy tính		42	32	3.55	82.5	Giỏi	TN	
460	B1703052	Nguyễn Thành Đạt	11/02/1999	TN1761A1	Kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện	43	33	3.38	88.5	Giỏi	TN	
461	B1703189	Tạ Hồng Nhật	21/04/1999	TN1761A2	Kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện	43	33	3.34	95.0	Giỏi	TN	
462	B1703147	Nguyễn Tấn Đạt	20/05/1999	TN1761A3	Kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện	43	40	3.38	80.0	Giỏi	TN	
463	B1704242	Trương Kim Tiền	16/06/1999	TN1783A1	Quản lý công nghiệp		43	32	3.72	98.5	Xuất sắc	TN	
464	B1704307	Lê Phương Thảo	13/06/1999	TN1783A2	Quản lý công nghiệp		43	32	3.55	94.0	Giỏi	TN	
465	B1702599	Nguyễn Thanh Cao	10/12/1999	TN1784A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	43	36	3.46	85.0	Giỏi	TN	
466	B1702787	Nguyễn Thành Trung	29/10/1998	TN1784A2	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	43	39	3.55	87.5	Giỏi	TN	
467	B1702860	Bùi Quốc Quân	15/07/1999	TN1784A3	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	43	36	3.54	81.0	Giỏi	TN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
468	B1702639	Trương Hoàng Long	01/01/1999	TN1793A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí giao thông	43	40	3.40	86.0	Giỏi	TN	
469	B1702715	Trương Hoàng Giang	18/08/1997	TN1793A2	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí giao thông	43	38	3.42	93.0	Giỏi	TN	
470	B1704908	Huỳnh Minh Luân	09/05/1999	TN17T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		43	35	3.86	97.5	Xuất sắc	TN	
471	B1705043	Nguyễn Đặng Phước Thành	10/07/1999	TN17T2A1	Kỹ thuật công trình xây dựng		43	37	3.69	95.0	Xuất sắc	TN	
472	B1705192	Ông Như Ý	24/10/1999	TN17T2A2	Kỹ thuật công trình xây dựng		43	37	3.57	97.5	Giỏi	TN	
473	B1705059	Lâm Đào Hữu Trí	30/10/1999	TN17T2A3	Kỹ thuật công trình xây dựng		43	35	3.53	81.5	Giỏi	TN	
474	B1705084	Nguyễn Đức Duy	16/04/1999	TN17T2A4	Kỹ thuật công trình xây dựng		43	38	3.36	87.0	Giỏi	TN	
475	B1705347	Phạm Mai Hương	29/11/1998	TN17T4A1	Kỹ thuật vật liệu		43	38	3.36	90.5	Giỏi	TN	
476	B1705837	Trần Tuyết Loan	25/09/1999	TN17U9A1	Kỹ thuật công trình thủy		43	32	3.53	90.5	Giỏi	TN	
477	B1706307	Ngô Nguyễn Trà My	05/10/1999	TN17V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học		43	34	3.89	93.0	Xuất sắc	TN	
478	B1706430	Nguyễn Thanh Tuấn	11/02/1999	TN17V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học		43	39	3.72	94.5	Xuất sắc	TN	
479	B1706439	Nguyễn Tấn Đạt	09/06/1999	TN17V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)		43	35	3.59	95.0	Giỏi	TN	
480	B1708856	Quách Đạt Bình	06/12/1999	TN17Y5A1	Kỹ thuật điện tử, truyền thông		43	34	3.56	98.5	Giỏi	TN	
481	B1708954	Nguyễn Vi La	08/03/1999	TN17Y5A2	Kỹ thuật điện tử, truyền thông		43	37	3.36	89.0	Giỏi	TN	
482	B1709059	Lê Thanh Tùng	18/11/1996	TN17Y6A1	Kỹ thuật cơ - điện tử		43	38	3.59	88.5	Giỏi	TN	
483	B1709174	Hạ Minh Quang	06/08/1999	TN17Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		43	34	3.61	97.0	Xuất sắc	TN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
484	B1709234	Nguyễn Đặng Nguyên	12/06/1999	TN17Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		43	34	3.40	88.5	Giỏi	TN	
485	B1805131	Trần Thị Yến Linh	09/02/2000	TN1883A1	Quản lý công nghiệp		44	37	3.30	98.0	Giỏi	TN	
486	B1805255	Trần Thị Nhung	11/08/2000	TN1883A2	Quản lý công nghiệp		44	34	3.92	93.5	Xuất sắc	TN	
487	B1805184	Trương Thị Quế Trân	14/02/2000	TN1883A3	Quản lý công nghiệp		44	35	3.76	84.5	Giỏi	TN	
488	B1803329	Nguyễn Hữu Tiến	28/06/2000	TN1884A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	44	36	3.38	96.5	Giỏi	TN	
489	B1803409	Trần Công Mạnh	26/06/2000	TN1884A2	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	44	39	3.55	86.5	Giỏi	TN	
490	B1803490	Nguyễn Quốc Dương	27/01/2000	TN1884A3	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	44	34	3.67	88.0	Giỏi	TN	
491	B1803553	Lương Thành Nhơn	27/11/2000	TN1893A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí giao thông	44	38	3.44	93.0	Giỏi	TN	
492	B1803558	Nguyễn Hữu Phát	13/05/2000	TN1893A2	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí giao thông	44	36	3.51	96.5	Giỏi	TN	
493	B1806275	Cao Văn Bé Mười	20/05/2000	TN18S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử		44	36	3.60	89.0	Giỏi	TN	
494	B1806372	Trần Nhựt Phong	14/08/2000	TN18S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử		44	37	3.45	89.0	Giỏi	TN	
495	B1806420	Phan Thành Đạt	17/09/2000	TN18T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		44	32	3.63	82.0	Giỏi	TN	
496	B1812693	Nguyễn Lê Đoan Mẫn	22/08/2000	TN18T4A1	Kỹ thuật vật liệu		44	38	3.69	95.0	Xuất sắc	TN	
497	B1806744	Huỳnh Phát Tài	08/07/2000	TN18T5A1	Kỹ thuật điện		44	32	3.61	99.0	Xuất sắc	TN	
498	B1806790	Trần Tuấn Duy	07/07/2000	TN18T5A2	Kỹ thuật điện		44	35	3.40	97.0	Giỏi	TN	
499	B1806887	Lê Nguyễn Anh Tuấn	26/06/2000	TN18T5F1	Kỹ thuật điện		44	35	3.57	95.0	Giỏi	TN	
500	B1806917	Nguyễn Quang Khải	10/08/2000	TN18T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		44	33	3.27	87.0	Giỏi	TN	
501	B1812729	Hình Thịnh Đạt	05/08/2000	TN18T6A2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		44	34	3.52	84.5	Giỏi	TN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
502	B1806953	Phan Thị Ngọc Trân	22/10/2000	TN18T6A3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		44	34	3.20	85.5	Giỏi	TN	
503	B1807181	Nguyễn Duy Thiện	24/03/2000	TN18T7A1	Kỹ thuật xây dựng		44	32	3.58	88.5	Giỏi	TN	
504	B1807325	Võ Kim Ngọc	10/02/2000	TN18T7A2	Kỹ thuật xây dựng		44	33	3.66	84.0	Giỏi	TN	
505	B1807188	Trương Đức Thuận	29/10/2000	TN18T7A3	Kỹ thuật xây dựng		44	33	3.86	85.0	Giỏi	TN	
506	B1807299	Lâm Thị Trúc Linh	15/03/2000	TN18T7A4	Kỹ thuật xây dựng		44	33	3.55	95.5	Giỏi	TN	
507	B1807534	Nguyễn Thụy Thúy Vi	05/02/2000	TN18T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		44	35	3.88	93.0	Xuất sắc	TN	
508	B1808922	Hồ Thị Thúy Huỳnh	16/09/2000	TN18V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học		44	39	3.65	97.5	Xuất sắc	TN	
509	B1809075	Nguyễn Anh Thư	28/11/2000	TN18V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học		44	35	3.69	91.5	Xuất sắc	TN	
510	B1800202	Phạm Trần Bảo Nghi	07/04/2000	TN18V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)		44	38	3.75	100.0	Xuất sắc	TN	
511	B1811939	Phan Gia Huy	02/08/2000	TN18Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		44	34	3.35	95.0	Giỏi	TN	
512	B1812059	Trần Minh Mẫn	23/10/2000	TN18Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		44	35	3.31	92.0	Giỏi	TN	
513	B1811985	Ngô Tùng Thiện	15/09/2000	TN18Y8A3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		44	38	3.61	100.0	Xuất sắc	TN	
514	B1905771	Trương Nguyễn Thành Khoa	05/01/2001	TN1983A1	Quản lý công nghiệp		45	31	3.48	93.5	Giỏi	TN	
515	B1905893	Nguyễn Thị Kiều Diễm	29/07/2001	TN1983A2	Quản lý công nghiệp		45	31	3.61	91.5	Xuất sắc	TN	
516	B1905832	Lê Thị Thu Thảo	25/08/2001	TN1983A3	Quản lý công nghiệp		45	29	3.71	96.0	Xuất sắc	TN	
517	B1905948	Phạm Hiếu Ngân	10/07/2001	TN1983A4	Quản lý công nghiệp		45	29	3.50	95.5	Giỏi	TN	
518	B1906023	Lê Quang Tường	26/06/2001	TN1983A5	Quản lý công nghiệp		45	30	3.50	86.5	Giỏi	TN	
519	B1903695	Huỳnh Thanh Phong	27/03/2001	TN1984A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	45	33	3.70	80.5	Giỏi	TN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
520	B1903912	Chiêm Hoàng Sang	02/03/2001	TN1985A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế biến	45	33	3.55	88.0	Giỏi	TN	
521	B1907022	Nguyễn Duy Khang	07/06/2001	TN19S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử		45	31	3.77	98.5	Xuất sắc	TN	
522	B1907176	Trịnh Minh Quí	27/01/2001	TN19S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử		45	28	3.57	91.5	Giỏi	TN	
523	B1907083	Nguyễn Thái Tín	15/10/2001	TN19S3A3	Kỹ thuật cơ điện tử		45	31	3.65	88.0	Giỏi	TN	
524	B1903426	Nguyễn Đức Huy	07/02/2001	TN19S5A1	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí ô tô	45	30	3.60	82.5	Giỏi	TN	
525	B1903644	Trần Văn Khải	16/03/2001	TN19S5A2	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí ô tô	45	29	3.84	98.5	Xuất sắc	TN	
526	B1903848	Trần Anh Khôi	10/12/2000	TN19S5A3	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí ô tô	45	29	3.88	96.0	Xuất sắc	TN	
527	B1903738	Đinh Phước Thọ	29/12/2001	TN19S5A5	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí ô tô	45	31	3.81	91.0	Xuất sắc	TN	
528	B1903956	Nguyễn Anh Tuấn	23/11/2001	TN19S5A6	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí ô tô	45	28	3.54	80.5	Giỏi	TN	
529	B1907495	Trương Hữu Ngà	21/12/2001	TN19T5A1	Kỹ thuật điện		45	28	3.31	99.0	Giỏi	TN	
530	B1907626	Lâm Vũ Luân	21/04/2001	TN19T5A2	Kỹ thuật điện		45	32	3.56	83.5	Giỏi	TN	
531	B1907524	Đinh Thanh Tân	17/10/2001	TN19T5A3	Kỹ thuật điện		45	28	3.71	95.5	Xuất sắc	TN	
532	B1907710	Lê Hoàng Sang	09/11/2001	TN19T5F1	Kỹ thuật điện		45	34	3.31	90.5	Giỏi	TN	
533	B1907766	Trần Quốc Tịnh	30/07/2001	TN19T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		45	33	3.44	90.5	Giỏi	TN	
534	B1907840	Nguyễn Hoàng Anh	24/02/2001	TN19T7A1	Kỹ thuật xây dựng		45	28	3.46	83.5	Giỏi	TN	
535	B1908105	Phạm Thanh Hiếu	05/09/2001	TN19T7A2	Kỹ thuật xây dựng		45	28	3.45	83.5	Giỏi	TN	
536	B1907927	Nguyễn Ngọc Long	08/04/2001	TN19T7A3	Kỹ thuật xây dựng		45	31	3.25	81.5	Giỏi	TN	
537	B1908030	Lê Hữu Trọng	27/01/2001	TN19T7A4	Kỹ thuật xây dựng		45	32	3.56	81.0	Giỏi	TN	
538	B1908143	Khưu Hoàng Long	07/10/2001	TN19T7A5	Kỹ thuật xây dựng		45	29	3.32	82.5	Giỏi	TN	
539	B1908262	Trần Trung Vĩnh	10/09/2001	TN19T7A6	Kỹ thuật xây dựng		45	28	3.65	83.5	Giỏi	TN	
540	B1908310	Nguyễn Thái An	11/05/1993	TN19T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		45	32	3.56	91.0	Giỏi	TN	
541	B1909685	Đỗ Minh Khôi	11/03/2001	TN19V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học		45	30	3.71	84.0	Giỏi	TN	
542	B1909755	Nguyễn Hoàng Vân Anh	19/10/2001	TN19V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học		45	30	3.67	84.5	Giỏi	TN	
543	B1909742	Trần Thị Kiều Trinh	25/06/2001	TN19V6A3	Công nghệ kỹ thuật hóa học		45	30	3.90	95.5	Xuất sắc	TN	
544	B1909866	Trần Vũ Bảo Long	10/01/2001	TN19V6F1	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)		45	34	3.81	92.0	Xuất sắc	TN	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
545	B1912933	Cao Việt Khánh	13/08/2000	TN19Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		45	29	3.57	83.5	Giỏi	TN	
546	B1913003	Nguyễn Văn Dài	25/02/2001	TN19Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		45	28	3.43	97.5	Giỏi	TN	
547	B1912985	Trần Phúc Thuận	09/09/2001	TN19Y8A3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		45	29	3.52	80.0	Giỏi	TN	
548	B1600644	Huỳnh Trung Hiếu	21/05/1998	TS1613T1	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)		42	35	3.60	80.0	Giỏi	TS	
549	B1607851	Võ Đặng Thanh Trúc	10/01/1998	TS16W5A1	Quản lý nguồn lợi thủy sản		42	44	3.60	81.5	Giỏi	TS	
550	B1700670	Sử Thị Vẻ	04/10/1998	TS1713A1	Nuôi trồng thủy sản		43	32	3.56	84.0	Giỏi	TS	
551	B1700683	Nguyễn Đăng Dình	03/12/1997	TS1713A2	Nuôi trồng thủy sản		43	31	3.66	94.0	Xuất sắc	TS	
552	B1700542	Mai Phạm Thuỳ Dương	07/07/1999	TS1713A3	Nuôi trồng thủy sản		43	32	3.76	95.0	Xuất sắc	TS	
553	B1700706	La Nguyễn Thế Hiển	27/01/1999	TS1713T1	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)		43	37	3.85	97.0	Xuất sắc	TS	
554	B1704040	Khưu Hoàng Thanh Vy	16/09/1999	TS1776A1	Bệnh học thủy sản		43	35	3.73	85.0	Giỏi	TS	
555	B1704077	Nguyễn Thị Ngọc	15/03/1999	TS1782A1	Công nghệ chế biến thủy sản		43	35	3.70	90.5	Xuất sắc	TS	
556	B1704148	Lâm Tuyết Ngưng	13/12/1997	TS1782A2	Công nghệ chế biến thủy sản		43	37	3.86	100.0	Xuất sắc	TS	
557	B1707828	Nguyễn Ngọc Kim Uyên	01/03/1999	TS17W5A1	Quản lý nguồn lợi thủy sản		43	39	3.45	98.0	Giỏi	TS	
558	B1800814	Đỗ Huỳnh Tuyền	01/01/2000	TS1813A1	Nuôi trồng thủy sản		44	39	3.72	92.0	Xuất sắc	TS	
559	B1800878	Nguyễn Văn Lạc	12/02/2000	TS1813A2	Nuôi trồng thủy sản		44	35	3.65	84.0	Giỏi	TS	
560	B1800902	Trần Thị Thúy Ngần	20/12/2000	TS1813A3	Nuôi trồng thủy sản		44	34	3.63	83.5	Giỏi	TS	
561	B1800973	Hà Ngọc Tú	01/07/1999	TS1813T1	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)		44	30	3.32	87.5	Giỏi	TS	
562	B1804754	Bùi Hồng Nhung	17/08/2000	TS1876A1	Bệnh học thủy sản		44	36	3.62	85.0	Giỏi	TS	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
563	B1804961	Tống Thị Nhi	04/05/2000	TS1882A1	Công nghệ chế biến thủy sản		44	36	3.81	96.0	Xuất sắc	TS	
564	B1805068	Lý Yến Thanh	01/06/2000	TS1882A2	Công nghệ chế biến thủy sản		44	37	3.76	90.5	Xuất sắc	TS	
565	B1806178	Phạm Mỹ Nữ	05/02/1999	TS18S2A1	Quản lý thủy sản		44	40	3.43	84.0	Giỏi	TS	
566	B1901036	Bùi Thị Cẩm Liên	08/12/2001	TS1913A1	Nuôi trồng thủy sản		45	30	3.47	83.5	Giỏi	TS	
567	B1901183	Trần Văn Kha	30/04/2001	TS1913A2	Nuôi trồng thủy sản		45	30	3.23	84.0	Giỏi	TS	
568	B1901017	Huỳnh Nguyễn Nguyên Hạ	19/08/2001	TS1913T1	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)		45	32	3.77	90.0	Xuất sắc	TS	
569	B1905333	Nguyễn Văn Lộc	02/09/2001	TS1976A1	Bệnh học thủy sản		45	33	3.42	82.0	Giỏi	TS	
570	B1905572	Phạm Minh Quý	29/12/2000	TS1982A1	Công nghệ chế biến thủy sản		45	32	3.48	83.0	Giỏi	TS	
571	B1605744	Nguyễn Kiều My	11/10/1998	XH16U4A1	Xã hội học		42	28	3.41	81.5	Giỏi	XH	
572	B1605817	Huỳnh Thị Kim Thanh	31/12/1998	XH16U4A2	Xã hội học		42	34	3.68	88.5	Giỏi	XH	
573	B1608046	Lê Thị Ánh Nguyệt	01/02/1997	XH16W8A1	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	42	25	3.80	91.5	Xuất sắc	XH	
574	B1705530	Nguyễn Thị Trâm Anh	05/11/1999	XH17U4A1	Xã hội học		43	40	3.65	91.0	Xuất sắc	XH	
575	B1705617	Trần Thị Thúy Nhi	10/10/1999	XH17U4A2	Xã hội học		43	35	3.81	91.5	Xuất sắc	XH	
576	B1707883	Bùi Ngọc Anh Thư	12/07/1999	XH17W7A1	Văn học		43	38	3.82	89.5	Giỏi	XH	
577	B1707922	Thân Thành Luân	13/05/1999	XH17W7A2	Văn học		43	36	3.87	95.0	Xuất sắc	XH	
578	B1707978	Lê Thành Hiếu	05/08/1999	XH17W8A1	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	43	33	3.81	99.0	Xuất sắc	XH	
579	B1708066	Trương Thị Ngọc	01/08/1999	XH17W8A2	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	43	35	3.88	95.0	Xuất sắc	XH	
580	B1708184	Phạm Duy Anh	07/02/1999	XH17W9A1	Thông tin học		43	31	3.52	80.5	Giỏi	XH	
581	B1708249	Nguyễn Thị Minh Thư	23/02/1999	XH17W9A2	Thông tin học		43	31	3.60	90.5	Xuất sắc	XH	
582	B1812614	Lê Kim Ngân	09/08/2000	XH1880A1	Thông tin - thư viện		44	35	3.23	86.5	Giỏi	XH	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Chuyên ngành	Khóa	Số TCĐK	Điểm TB	Điểm TBRL	Xếp loại	Đơn vị	Ghi chú
583	B1804864	Thiềm Thiên Chúc	19/02/2000	XH1880A2	Thông tin - thư viện		44	35	3.50	80.5	Giỏi	XH	
584	B1807961	Nguyễn Thị Như Ý	26/05/2000	XH18U4A1	Xã hội học		44	35	3.63	94.0	Xuất sắc	XH	
585	B1807962	Lê Hoàng Như Anh	26/10/2000	XH18U4A2	Xã hội học		44	33	3.69	80.5	Giỏi	XH	
586	B1810827	Nguyễn Phì Nhiêu	06/04/2000	XH18W7A1	Văn học		44	37	3.86	94.5	Xuất sắc	XH	
587	B1810971	Trần Ngọc Phương Uyên	07/11/2000	XH18W7A2	Văn học		44	40	3.80	98.5	Xuất sắc	XH	
588	B1811009	Lâm Minh Khôi	07/07/2000	XH18W8A1	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	44	32	3.87	95.0	Xuất sắc	XH	
589	B1811144	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc	14/06/1998	XH18W8A2	Việt Nam học	Hướng dẫn viên du lịch	44	38	3.80	95.0	Xuất sắc	XH	
590	B1905431	Lý Ngọc Tuyền	03/02/2001	XH1980A1	Thông tin - thư viện		45	32	3.41	89.0	Giỏi	XH	
591	B1908634	Phạm Thiệu Cẩm	20/09/2001	XH19U4A1	Xã hội học		45	33	3.53	90.0	Giỏi	XH	
592	B1908712	Nguyễn Dương	19/04/2001	XH19U4A2	Xã hội học		45	33	3.53	95.5	Giỏi	XH	
593	B1911856	Trần Kim Thoại	15/08/2001	XH19W7A1	Văn học		45	33	3.61	91.0	Xuất sắc	XH	
594	B1911969	Trần Minh Thư	05/10/2001	XH19W7A2	Văn học		45	33	3.65	88.0	Giỏi	XH	
595	B1912051	Nguyễn Thị Tiểu My	26/03/2001	XH19W8A1	Việt Nam học	Hướng dẫn viên	45	32	3.34	82.5	Giỏi	XH	
596	B1912220	Nguyễn Minh Tấn	07/11/2001	XH19W8A2	Việt Nam học	Hướng dẫn viên	45	32	3.56	87.0	Giỏi	XH	
597	B1912091	Trần Đoàn Gia Thịnh	02/04/2001	XH19W8A3	Việt Nam học	Hướng dẫn viên	45	32	3.59	92.0	Giỏi	XH	

Tổng số theo danh sách có **597** sinh viên./.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính